

Số: 126/BC-UBND

Trạm Lộ, ngày 20 tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 5 tháng năm 2026; nhiệm vụ, giải pháp các tháng còn lại năm 2026

Căn cứ vào công văn số 3326/STC-QLNS ngày 11/05/2026 của sở tài chính tỉnh Bắc Ninh về việc báo cáo phục vụ kỳ họp HĐND tỉnh 6 tháng đầu năm 2026.

UBND phường Trạm Lộ báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu chi 5 tháng đầu năm 2026 như sau:

A. THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 THÁNG NĂM 2026.

I. THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH (Chi tiết biểu số 1 kèm theo).

Tổng thu ngân sách nhà nước 5 tháng năm 2026 là 72.930.316.498 đồng, bằng 262% dự toán. Tổng thu ngân sách địa phương bao gồm cả thu bổ sung có mục tiêu, chuyển nguồn năm trước sang là 53.418.321.808 đồng, trong đó thu NSDP là 12.320.893.200 bằng 62 % dự toán. Thu nội địa kể cả thu tiền sử dụng đất đạt 31.832.887.890 đồng, bằng 114% dự toán. Cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước đạt 72.930.316.498 đồng, bằng 262% dự toán giao, trong đó:

1.1. Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý: 58.514.875 đồng.

1.2. Thu từ doanh nghiệp do có vốn đầu tư nước ngoài: 133.833.335 đồng.

1.3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 5.688.327.449 đồng, bằng 142% dự toán giao. (Ngân sách phường hưởng là 5.688.327.449 đồng, bằng 142% dự toán giao)

1.4. Thuế thu nhập cá nhân: 2.705.081.081 đồng bằng 44% dự toán giao (Ngân sách phường hưởng 1.030.277.575 đồng, bằng 28% dự toán)

1.5. Lệ phí trước bạ: 2.557.910.818 đồng bằng 29% dự toán giao (Ngân sách phường hưởng là 1.278.955.421 đồng, bằng 29 % dự toán)

1.6. Phí và lệ phí: 367.948.000 triệu đồng bằng 139% dự toán (Ngân sách phường hưởng là 328.987.000 triệu đồng, bằng 125 % dự toán).

1.7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 17.113.701 triệu đồng bằng 3% dự toán (Ngân sách phường hưởng là 17.113.701 đồng, bằng 3 % dự toán).

1.8. Thu tiền sử dụng đất: 19.383.870.635 đồng bằng 353 % dự toán

- Điều tiết ngân sách phường hưởng: 3.133.016.560 đồng, bằng 67% dự toán.

1.9. Thu khác ngân sách: 920.350.996 đồng bằng 142% dự toán (Ngân sách phường hưởng là 844.215.494 đồng, bằng 130 % dự toán).

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là 16.479.010.000 đồng bằng 228% dự toán:

3. Thu chuyển nguồn: 24.816.418.608 đồng

II. THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH (Chi tiết biểu số 2 kèm theo).

Thực hiện chi ngân sách địa phương 5 tháng năm 2026 là 48.849.250.248 đồng bằng 31 % dự toán, Cụ thể như sau:

1. Chi đầu tư là 5.718.971.000 đồng bằng 38 % dự toán

Công trình đường giao thông Phúc Lâm

Trong đó:

- Vốn ngân sách thường: 1.324.727.000 đồng
- Vốn ngân sách tỉnh năm 2026: 3.194.244.000 đồng
- Vốn ngân sách tỉnh năm 2025: 1.200.000.000 đồng

2. Chi thường xuyên là 43.130.279.248 đồng bằng 33 % dự toán. Trong đó:

- Chi quốc phòng: 80.865.998 đồng bằng 4 % dự toán.
- Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội: 818.711.150 đồng, bằng 17 % dự toán.
- Chi sự nghiệp giáo dục: 23.182.982.195 đồng, bằng 36 % dự toán.
- Chi y tế, dân số và gia đình: 1.994.089.490 đồng, bằng 549 % dự toán.
- Chi sự nghiệp văn hoá thông tin: 80.203.716 đồng, bằng 27% dự toán.
- Chi bảo vệ môi trường: 495.435.720 đồng, bằng 9 % dự toán.
- Chi sự nghiệp kinh tế: 601.731.858 đồng, bằng 13% dự toán.
- Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 7.936.401.641 đồng, bằng 27% dự toán.
- Chi đảm bảo xã hội: 7.867.431.000 đồng, bằng 51% dự toán.

III. NHẬN XÉT VỀ CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ THU-CHI NGÂN SÁCH 5 THÁNG NĂM 2026:

1. Về thu ngân sách

I. THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH (Chi tiết biểu số 1 kèm theo).

Tổng thu ngân sách nhà nước 5 tháng năm 2026 là 72.930.316.498 đồng, bằng 262% dự toán. Tổng thu ngân sách địa phương bao gồm cả thu bổ sung có mục tiêu, chuyển nguồn năm trước sang là 53.418.321.808 đồng triệu đồng, bằng 33% so với dự toán.

Trong 5 tháng năm 2026, dưới sự chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Đảng uỷ, HĐND - UBND phường thu ngân sách nhà nước đạt được kết quả cao như các loại phí, lệ phí vượt dự toán giao đầu năm.

2. Về chi ngân sách

Thực hiện nhiệm vụ chi 5 tháng năm 2026 đạt 48.849.250.248 đồng bằng 31 % dự toán giao, trong các tháng còn lại của năm 2026 đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công dự kiến đạt từ 35 - 40%.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC THÁNG CÒN LẠI NĂM 2026

1. Về thu ngân sách

Chủ động phối hợp với các ngành, đoàn thể thực hiện tốt việc tuyên truyền, thu thuế trên địa bàn.

Chủ động phối hợp với Chi cục Thuế khu vực trong việc xác minh thông tin và cập nhật thay đổi về người nộp thuế. Chống thất thu ngân sách: Kiên quyết xử lý các trường hợp trốn thuế, kê khai sai doanh thu, đặc biệt là các hoạt

động kinh doanh không đăng ký. Kiểm tra thực tế một số ngành nghề có doanh thu cao nhưng đóng thuế thấp. Giải pháp xử lý nợ đọng thuế: Lập danh sách chi tiết các khoản nợ đọng, phân loại nợ có khả năng thu và không còn khả năng thu. Giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cán bộ phụ trách theo dõi, đôn đốc từng đối tượng nợ thuế. Tham mưu cấp có thẩm quyền thực hiện biện pháp cưỡng chế nếu cần thiết (theo đúng quy định pháp luật). Tăng cường phối hợp liên ngành: Đề nghị các tổ chức đoàn thể như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh... cùng phối hợp trong tuyên truyền và giám sát thu thuế. Kết nối với công an xã trong công tác kiểm tra, xác minh thông tin các đối tượng kinh doanh mới.

2. Về chi ngân sách

Giao cho Phòng kinh tế chủ động điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, tổ chức chi ngân sách theo dự toán đã được giao và khả năng thu ngân sách địa phương; có đề xuất cắt giảm chi hoặc biện pháp xử lý khi có tình trạng hụt thu ngân sách xảy ra trên địa bàn.

Thực hiện nghiêm các yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Thực hiện nghiêm quy định của Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 theo quy định. Các chủ đầu tư triển khai thực hiện các dự án theo đúng mức vốn được giao trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm không được yêu cầu nhà thầu thi công vượt kế hoạch vốn đã bố trí tránh dẫn đến tình trạng gây nợ đọng XD CB.

Trên đây là báo cáo thực hiện thu, chi ngân sách 5 tháng năm 2026; giải pháp thực hiện các tháng còn lại năm 2026 của UBND phường Trạm Lộ/.

Nơi nhận: 

- Sở tài chính- TTĐU-TTHĐND (b/c)
- Chủ tịch, các PCT UBND (b/c);
- LĐVP, CVTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Bằng

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO CHỈ TIÊU SẮC THUẾ 5 THÁNG NĂM 2026

(kèm theo báo cáo số 26/BC-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Trạm Lộ)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm		Thực hiện quý 5 tháng năm 2026		Ước thực hiện 7 tháng cuối năm 2026		So sánh TH/DT(%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
1	2	3	4	5=	10	11	16	17	18
	TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	27.841.000.000	19.768.000.000	31.832.887.890	12.320.893.200	31.832.887.890	36.962.679.600	114%	62%
A	Thu Ngân Sách Nhà Nước	27.841.000.000	19.768.000.000	31.832.887.890	12.320.893.200	31.832.887.890	36.962.679.600	114%	62%
	Thu NSNN (Đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	27.841.000.000	19.768.000.000	31.832.887.890	12.320.893.200	31.832.887.890	36.962.679.600	114%	62%
I	Thu nội địa không kê đầu thô	27.841.000.000	19.768.000.000	31.832.887.890	12.320.893.200	31.832.887.890	36.962.679.600	114%	62%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo		0	58.514.875	-	58.514.875	0		
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo - Trung trong quan		0	-	-	0	0		
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước		0	-	-	0	0		
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)		0	-	-	0	0		
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước		0	-	-	0	0		
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước		0	-	-	0	0		
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	-	-	0	0		
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng)		0	-	-	0	0		
1.1.4	Thuế tài nguyên		0	-	-	0	0		
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)		0	-	-	0	0		
	- Tài nguyên nước thủy điện		0	-	-	0	0		
1.1.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng		0	-	-	0	0		
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quan		0	58.514.875	-	58.514.875	0		
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước		0	57.708.692	-	57.708.692	0		
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)		0	-	-	0	0		
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước		0	-	-	0	0		
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước		0	-	-	0	0		
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	806.183	-	806.183	0		
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).		0	-	-	0	0		
1.2.4	Thuế tài nguyên		0	-	-	0	0		
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)		0	-	-	0	0		
	- Tài nguyên nước thủy điện		0	-	-	0	0		
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng		0	-	-	0	0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		0	133.833.335	-	133.833.335	0		
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước		0	-	-	0	0		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Thực hiện quý 5 tháng năm 2026		Ước thực hiện 7 tháng cuối năm 2026		So sánh TH/DT(%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)		0	-	-	0	0		
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước		0	-	-	0	0		
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước		0	-	-	0	0		
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	133.833.335	-	133.833.335	0		
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).			-	-	0	0		
2.4	Thuế tài nguyên		0	-	-	0	0		
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)		0	-	-	0	0		
	- Tài nguyên nước thủy điện		0	-	-	0	0		
2.5	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng			-	-	0	0		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.014.000.000	4.014.000.000	5.688.327.449	5.688.327.449	5.688.327.449	17.064.982.347	142%	142%
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2.896.000.000	2.896.000.000	3.911.512.658	3.911.512.658	3.911.512.658	11.734.537.974	135%	135%
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)			-	-	0	0		
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			-	-	0	0		
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước			-	-	0	0		
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.115.000.000	1.115.000.000	1.776.429.791	1.776.429.791	1.776.429.791	5.329.289.373	159%	159%
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).			-	-	0	0		
3.4	Thuế tài nguyên	3.000.000	3.000.000	385.000	385.000	385.000	1.155.000	13%	13%
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)			-	-	0	0		
	- Tài nguyên nước thủy điện			-	-	0	0		
3.5	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng			-	-	0	0		
4	Thuế thu nhập cá nhân	6.170.000.000	3.745.000.000	2.705.018.081	1.030.277.575	2.705.018.081	3.090.832.725	44%	28%
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện			-	-	0	0		
	Trong đó: - Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước			-	-	0	0		
	- Từ hàng hóa sản xuất trong nước			-	-	0	0		
6	Lệ phí trước bạ	8.700.000.000	4.350.000.000	2.557.910.818	1.278.955.421	2.557.910.818	3.836.866.263	29%	29%
7	Các loại phí, lệ phí	264.000.000	264.000.000	367.948.000	328.987.000	367.948.000	986.961.000	139%	125%
	Trong đó: - Phí thuộc lĩnh vực đường bộ			-	-	0	0		
	- Phí thuộc lĩnh vực đường biển			-	-	0	0		
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản			-	-	0	0		
	- Phí tham quan			-	-	0	0		
	- Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực cửa khẩu			-	-	0	0		
7.1	Thu phí, lệ phí trung ương			38.961.000	-	38.961.000	0		
7.2	Thu phí, lệ phí tỉnh			-	-	0	0		
7.3	Thu phí, lệ phí huyện			-	-	0	0		
7.4	Thu phí, lệ phí xã			328.987.000	328.987.000	328.987.000	986.961.000		
8	Các khoản thu về nhà, đất	6.994.000.000	5.696.000.000	19.400.984.336	3.150.130.261	19.400.984.336	9.450.390.783	277%	55%

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Thực hiện quý 5 tháng năm 2026		Ước thực hiện 7 tháng cuối năm 2026		So sánh TH/DY(%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-	0	0		
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	675.000.000	675.000.000	17.113.701	17.113.701	17.113.701	51.341.103	3%	3%
8.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	822.000.000	349.000.000	-	-	0	0	0%	0%
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-	-	0	0		
	Tiền thuê đất GTGC theo khoản đã ứng bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật			-	-	0	0		
8.4	Thu tiền sử dụng đất	5.497.000.000	4.672.000.000	19.383.870.635	3.133.016.560	19.383.870.635	9.399.049.680	353%	67%
	Tr.đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý	5.497.000.000	4.672.000.000	-	-	0	0	0%	0%
8.5	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-	-	0	0		
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			-	-	0	0		
9.1	Thuế giá trị gia tăng			-	-	0	0		
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-	0	0		
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế			-	-	0	0		
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-	0	0		
9.5	Thu khác			-	-	0	0		
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			-	-	0	0		
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			-	-	0	0		
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp			-	-	0	0		
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			-	-	0	0		
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển			-	-	0	0		
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp			-	-	0	0		
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			-	-	0	0		
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại			-	-	0	0		
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp			-	-	0	0		
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			-	-	0	0		
11	Thu khác ngân sách	650.000.000	650.000.000	920.350.996	844.215.494	920.350.996	2.532.646.482	142%	130%
11.1	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ			-	-	0	0		
11.2	Thu tiền phạt			848.982.902	827.283.000	848.982.902	2.481.849.000		
	Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông			4.000.000	-	4.000.000	0		
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện			9.199.902	-	9.199.902	0		
11.3	Thu tịch thu			-	-	0	0		
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu			-	-	0	0		
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước			54.435.600	-	54.435.600	0		
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ			-	-	0	0		
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			-	-	0	0		
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước			-	-	0	0		
11.8	Thu khác còn lại			16.932.494	16.932.494	16.932.494	50.797.482		
	-Trong đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa			-	-	0	0		
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.049.000.000	1.049.000.000	-	-	0	0	0%	0%
	Tr.đó: Tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công			-	-	0	0		
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN			-	-	0	0		
	Tr.đó: - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý			-	-	0	0		
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý			-	-	0	0		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Thực hiện quý 5 tháng năm 2026		Ước thực hiện 7 tháng cuối năm 2026		So sánh TH/DT(%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
13.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế			-	-	0	0		
13.2	Thu cổ tức			-	-	0	0		
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp			-	-	0	0		
13.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ			-	-	0	0		
	Tr.đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý			-	-	0	0		
	- Lợi nhuận còn lại của các DN do địa phương quản lý			-	-	0	0		
13.5	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước			-	-	0	0		
II	Thu về dầu thô			-	-	0	0		
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng			-	-	0	0		
1.1	Thuế tài nguyên			-	-	0	0		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-	0	0		
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam			-	-	0	0		
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam			-	-	0	0		
1.5	Thuế đặc biệt			-	-	0	0		
1.6	Phụ thu về dầu			-	-	0	0		
1.7	Thu chênh lệch giá dầu			-	-	0	0		
1.8	Khác			-	-	0	0		
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng			-	-	0	0		
2.1	Thuế tài nguyên			-	-	0	0		
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-	0	0		
2.3	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam			-	-	0	0		
2.4	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam			-	-	0	0		
2.5	Thuế đặc biệt			-	-	0	0		
2.6	Phụ thu về condensate			-	-	0	0		
2.7	Thu chênh lệch giá condensate			-	-	0	0		
2.8	Khác			-	-	0	0		
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu			-	-	0	0		
1	Tổng thu từ hoạt động XNK			-	-	0	0		
1.1	Thuế xuất khẩu			-	-	0	0		
1.2	Thuế nhập khẩu			-	-	0	0		
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			-	-	0	0		
1.4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			-	-	0	0		
1.5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			-	-	0	0		
	Tr.đó: - Thuế chống bán phá giá			-	-	0	0		
	- Thuế chống trợ cấp			-	-	0	0		
	- Thuế chống phân biệt đối xử			-	-	0	0		
	- Thuế tự vệ			-	-	0	0		
1.6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu			-	-	0	0		
1.7	Thu khác			-	-	0	0		
2	Hoàn thuế GTGT			-	-	0	0		
3	Hoàn thuế XNK đối với các chương trình ưu đãi thuế SX, lắp ráp ô tô hoặc chương trình ưu đãi thuế CNHT			-	-	0	0		
4	Hoàn thuế TTĐB đối với xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học			-	-	0	0		
IV	Thu Viện trợ			-	-	0	0		

STT	Chi tiêu	Dự toán năm		Thực hiện quý 5 tháng năm 2026		Ước thực hiện 7 tháng cuối năm 2026		So sánh TH/DT(%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
V	Các khoản huy động, đóng góp			-	-	0	0		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			-	-	0	0		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			-	-	0	0		
VI	Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	-	0	0		
1	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước			-	-	0	0		
1.1	Thu nợ gốc cho vay			-	-	0	0		
1.2	Thu lãi cho vay			-	-	0	0		
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	-	0	0		
VII	Tạm thu ngân sách			-	-	0	0		
VIII	Các khoản thu không có trong công thức			-	-	0	0		
	Trong đó: Các khoản thu có cấp ngân sách là 0			-	-	0	0		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			-	-	0	0		
I	Vay trong nước			-	-	0	0		
	Tr.đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ			-	-	0	0		
II	Vay ngoài nước			-	-	0	0		
III	Tạm vay của NSNN			-	-	0	0		
1	Tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước theo Lệnh của Chính phủ			-	-	0	0		
2	Tạm vay khác			-	-	0	0		
IV	Các khoản thu không có trong công thức			-	-	0	0		
	Trong đó: Các khoản thu có cấp ngân sách là 0			-	-	0	0		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH		139.891.000.000	16.479.010.000	16.479.010.000	3.541.000.000	49.437.030.000		12%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		139.891.000.000	16.479.010.000	16.479.010.000	3.541.000.000	49.437.030.000		12%
1	Bổ sung cân đối		132.662.000.000	-	-	-	0		0%
2	Bổ sung có mục tiêu		7.229.000.000	16.479.010.000	16.479.010.000	3.541.000.000	49.437.030.000		228%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước		7.229.000.000	16.479.010.000	16.479.010.000	3.541.000.000	49.437.030.000		228%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			-	-	-	0		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			-	-	0	0		
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác			-	-	0	0		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			24.618.418.608	24.618.418.608	49.236.837.216	73.855.255.824		
I	Thu chuyển nguồn			24.618.418.608	24.618.418.608	49.236.837.216	73.855.255.824		
II	Các khoản thu không có trong công thức			-	-	0	0		
	Trong đó: Các khoản thu có cấp ngân sách là 0			-	-	0	0		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			-	-	0	0		
I	Thu kết dư ngân sách			-	-	0	0		
II	Các khoản thu không có trong công thức			-	-	0	0		
	Trong đó: Các khoản thu có cấp ngân sách là 0			-	-	0	0		
	TỔNG SỐ	27.841.000.000	159.659.000.000	72.930.316.498	53.418.321.808	84.610.725.106	160.254.965.424	262%	33%

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SỰ NGHIỆP 5 THÁNG NĂM 2026(Kèm theo báo cáo số **126**/BC-UBND ngày **20** tháng **05** năm 2026 của UBND phường Trại Lộ)

STT	Chi tiêu	Dự toán năm		Thực hiện 5 tháng năm 2026	So sánh TH/DT(%)
		Cấp trên giao	HĐND		
1	2	3	4	10	17
	Tổng số	159.659.000.000	159.659.000.000	48.849.250.248	31%
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	159.659.000.000	159.659.000.000	48.849.250.248	31%
I	Chi đầu tư phát triển	14.924.000.000	14.924.000.000	5.718.971.000	38%
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực	9.739.000.000	9.739.000.000	5.718.971.000	59%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trun	0	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển từ thu tiền sử dụng đất	4.439.000.000	4.439.000.000	0	0%
4	Chi đầu tư từ tăng thu NS		0		
5	5% tiết kiệm chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/NQ-QH	746.000.000	746.000.000		0%
II	Chi thường xuyên các lĩnh vực	129.739.000.000	129.739.000.000	43.130.279.248	33%
1	Chi quốc phòng	2.149.000.000	2.149.000.000	80.865.998	4%
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	4.796.000.000	4.796.000.000	818.711.150	17%
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	65.078.000.000	65.078.000.000	23.182.982.195	36%
4	Chi khoa học và công nghệ	1.073.000.000	1.073.000.000		0%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	363.000.000	363.000.000	1.994.089.490	549%
6	Chi văn hoá thông tin	294.000.000	294.000.000	80.203.716	27%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	278.000.000	278.000.000		0%
8	Chi thể dục thể thao	129.000.000	129.000.000	72.426.480	56%
9	Chi bảo vệ môi trường	5.664.000.000	5.664.000.000	495.435.720	9%
10	Chi các hoạt động kinh tế	4.804.000.000	4.804.000.000	601.731.858	13%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	29.572.000.000	29.572.000.000	7.936.401.641	27%
12	Chi đảm bảo xã hội	15.539.000.000	15.539.000.000	7.867.431.000	51%
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		0	0	
III	Dự phòng ngân sách	3.718.000.000	3.718.000.000	0	
IV	Chi tạo nguồn cải các tiền lương	4.049.000.000	4.049.000.000	0	
V	Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	7.229.000.000	7.229.000.000		